

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 113/QĐ-KTKT, ngày 01 tháng 3 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ)*

Tên ngành: Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

Mã ngành: 6850103.

Trình độ đào tạo: Cao đẳng.

Hình thức đào tạo: Chính quy.

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

Thời gian đào tạo: 3 năm.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo sinh viên ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị; có đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, hiểu và vận dụng hệ thống những lý luận cơ bản liên quan đến nghiệp vụ chuyên môn, kiến thức chuyên môn về các phương thức quản lý để sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và cải thiện môi trường, giúp cho tài nguyên và môi trường của đất nước được quản lý và sử dụng bền vững.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

- Hiểu và vận dụng đúng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước vào các hoạt động quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường;

- Sinh viên được trang bị khối kiến thức giáo dục đại cương theo qui định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

- Kiến thức cơ sở ngành: trang bị nền tảng cho sinh viên tiếp thu các học phần chuyên ngành;

- Hiểu, trình bày và đánh giá được nghiệp vụ cơ bản về quản lý tài nguyên và môi trường. Có khả năng học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

1.2.2. Kỹ năng:

- Tổ chức thực hiện được công tác quản lý tài nguyên và môi trường ở các địa phương, giải quyết các vấn đề có liên quan đến nghiệp vụ, có khả năng quan trắc

và phân tích chất lượng tài nguyên và môi trường, tham mưu được các biện pháp bảo vệ môi trường tại các cơ sở hay vùng lãnh thổ, có khả năng tự học để tiếp tục nâng cao trình độ và mở rộng kiến thức nhằm thích nghi tốt với sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương;

- Sử dụng thành thạo các loại máy móc thiết bị như Máy đo độ đục, Máy đo độ dẫn điện, nhiệt độ, độ mặn, thiết bị lấy mẫu khí...sử dụng trong quan trắc môi trường, quy hoạch tài nguyên và môi trường, đánh giá tác động về tài nguyên và môi trường;

- Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên môn như: Mapinfo, Arcgis;

- Thành thạo kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc;

- Viết và trình bày báo cáo khoa học;

- Tác phong công nghiệp đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách và pháp luật của Nhà nước. Tuân thủ đúng các qui trình, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan trong hoạt động nghề nghiệp. Có ý thức tổ chức kỷ luật cao, thực hiện tốt trách nhiệm và nghĩa vụ của cá nhân đối với đơn vị, cộng đồng, xã hội;

- Có đạo đức nghề nghiệp, yêu nghề, tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học, trung thực trong hoạt động nghề nghiệp và có ý chí vươn lên;

- Có ý thức tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn nghiệp vụ.

1.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp:

- Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường trình độ Cao đẳng có thể làm việc với cương vị chuyên viên ở các đơn vị sau:

- + Các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường như: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và Môi trường, và Phòng Tài nguyên - Môi trường cấp huyện, thị trong cả nước;

- + Phụ trách công tác quản lý môi trường tại các UBND xã, phường, thị trấn, quận, huyện; viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý kinh tế và khoa học, cơ quan quản lý chuyên ngành về tài nguyên;

- + Tham gia các thành phần kinh tế xã hội khác có nhu cầu liên quan đến nghề nghiệp như công nhân viên trong các Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp...xử lý, quản lý môi trường, các cơ quan tư vấn đánh giá tác động môi trường.

- Sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng thông qua kết quả lấy ý kiến doanh nghiệp hằng năm.

- Sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục học liên thông lên ngành Quản lý Tài nguyên và môi trường trình độ Đại học theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học: 36

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 80 tín chỉ (không kể học phần Công tác xã hội 01 tín chỉ)

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ (20 TC).

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1440 giờ 60 TC).

- Khối lượng lý thuyết: 720 giờ.

- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1155 giờ.

3. Nội dung chương trình:

3.1 Danh mục và thời lượng các môn học:

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
CMC108	Giáo dục Chính trị 1	2	30	20	8	2
CMC205	Giáo dục chính trị 2	2	45	21	21	3
CMC204	Pháp luật	2	30	18	10	2
CMC202	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
CMC301	Giáo dục Quốc phòng và An ninh 1	2	30	20	8	2
CMC401	Giáo dục Quốc phòng và An ninh 2	2	45	16	27	2
CMC103	Tin học	3	75	15	58	2
CMC109	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
CMC207	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
CXH101	Công tác xã hội	1	45		45	
II	Các môn học chuyên môn					
II.1	Môn học cơ sở					
CMT102	Cơ sở khoa học môi trường	2	30	28	0	2
CMT104	Pháp luật Tài nguyên và Môi trường	2	30	28	0	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ kiểm tra
CTN113	Hoá học môi trường	2	45	15	24	6
CTN109	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	2	45	15	28	2
CTN114	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	45	15	26	4
II.2	Môn học chuyên môn					
CTN110	Quan trắc môi trường	3	75	15	54	6
CTN115	Quản lý tài nguyên rừng	2	45	15	26	4
CMT307	Quản lý tài nguyên nước và biển đảo	2	30	28	0	2
CTN210	Quản lý chất thải rắn	2	45	15	26	4
CTN306	Quản lý và xử lý chất thải hữu cơ	2	30	28	0	2
CTN311	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	75	15	54	6
CTN208	Đánh giá tác động môi trường	2	45	15	26	4
CMT408	Quy hoạch môi trường	2	30	28	0	2
CDD201	Quản lý đất ngập nước	2	30	28	0	2
CTN312	Thanh tra kiểm tra tài nguyên môi trường	2	30	28	0	2
CTN307	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	45	15	26	4
CTN209	Ứng dụng GIS trong quản lý môi trường	2	45	13	30	2
CTN116	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	30	28	0	2
II.3	Môn học tự chọn					
	Môn học cơ sở	4	60	56	0	4
CMT106	Năng lượng và môi trường	2	30	28	0	2
CTN111	Khí tượng thủy văn	2	30	28	0	2
CTN211	Kinh tế môi trường	2	45	13	30	2
CTN112	Bản đồ học	2	45	15	26	4
	Môn học chuyên môn	6	90	84	0	6
CDD301	Quản lý tài nguyên đất và khoáng sản	2	30	28	0	2
CTN309	Sản xuất sạch hơn	2	30	28	0	2
CMT101	Biến đổi khí hậu	2	30	28	0	2
CMT301	Địa chất môi trường	2	30	28	0	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/kiểm tra
CMT404	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	30	28	0	2
CMT407	Quy hoạch đô thị	2	30	28	0	2
CMT503	Thực tập doanh nghiệp 1	4	180	0	180	0
CMT602	Thực tập doanh nghiệp 2	3	135	0	135	0
CKL5555	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	225	0
Tổng cộng:		80	1875	667	1119	89